

一般健康診断 問診票

Bảng câu hỏi Khám sức khỏe tổng quát

健康保険被保険者証等（健康保険証）に記載されている記号、番号（枝番）、保険者番号を転記してください。記載いただいた場合は、記号・番号を健診結果とともに加入する保険者へ提供し、健診結果の管理に活用いたします。
Vui lòng ghi Ký hiệu, Mã số (số nhánh), Mã số công ty bảo hiểm được in trên Giấy chứng nhận người được bảo hiểm y tế, v.v. (Thẻ bảo hiểm y tế) của bạn. Khi bạn ghi lại thông tin, chúng tôi sẽ cung cấp Ký hiệu và Mã số kèm theo kết quả khám sức khỏe cho công ty bảo hiểm bạn tham gia, và sử dụng để quản lý kết quả khám sức khỏe.

記号：

Ký hiệu:

番号（枝番）：

Mã số (số nhánh):

保険者番号：

Mã số công ty bảo hiểm:

団体・会社名：

Tên công ty, đoàn thể:

所属部署名：

Tên bộ phận trực thuộc:

氏名

Họ và tên:

生年月日：

年 月 日

年齢：

歳

性別：

男・女

Ngày tháng năm sinh:

Ngày tháng năm

Độ tuổi:

tuổi,

Giới tính:

Nam / Nữ

本問診票は、事業者が労働者の健康状態を把握し、労働時間の短縮、作業転換等の事後措置を行い、脳・心臓疾患の発症の防止、生活習慣病等の増悪防止を図るという目的において使用されます。

Bảng câu hỏi khám sức khỏe tổng quát này được sử dụng nhằm mục đích để doanh nghiệp nắm rõ tình trạng sức khỏe của người lao động, tiến hành các biện pháp sau đó như rút ngắn thời gian lao động, thay đổi công việc v.v., ngăn chặn phát bệnh về não, tim và hướng đến ngăn chặn việc gia tăng theo chiều hướng xấu các bệnh liên quan đến thói quen sinh hoạt v.v.

分類 Phân loại	No.	質問項目 Nội dung câu hỏi	回答 Trả lời
既往歴 Tiền sử bệnh	1	医師から、脳卒中（脳出血、脳梗塞等）にかかっているといわれたり、治療を受けたことがありますか。 Bạn đã từng được bác sĩ chẩn đoán đang mắc chứng bệnh tai biến mạch máu não (xuất huyết não, nhồi máu não, v.v.) và đang được nhận sự điều trị?	①はい Có ②いいえ Không
	2	医師から、心臓病（狭心症、心筋梗塞等）にかかっているといわれたり、治療を受けたことがありますか。 Bạn đã từng được bác sĩ chẩn đoán đang mắc bệnh tim (chứng đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, v.v.) và đang được nhận điều trị hay không?	①はい Có ②いいえ Không
	3	医師から、慢性腎臓病や腎不全にかかっているといわれたり、治療（人工透析など）を受けていますか。 Bạn đã từng được bác sĩ chẩn đoán đang mắc bệnh thận mãn tính hay suy thận và đang được nhận điều trị (chạy thận nhân tạo, v.v.) hay không?	①はい Có ②いいえ Không
	4	医師から、貧血といわれたことがありますか。 Bạn đã từng được chẩn đoán bị thiếu máu bao giờ chưa?	①はい Có ②いいえ Không
(うち服薬歴) (Trong đó, lịch sử dùng thuốc)		現在、a から c の薬を使用していますか* Hiện tại, bạn có uống những loại thuốc nào từ a đến c không? *	
	5	a. 血圧を下げる薬 a. Thuốc hạ huyết áp	①はい Có ②いいえ Không
	6	b. 血糖を下げる薬又はインスリン注射 b. Thuốc giảm lượng đường trong máu hoặc tiêm thuốc insulin	①はい Có ②いいえ Không
7	c. コレステロールや中性脂肪を下げる薬 c. Thuốc giảm mỡ trong máu và chất béo trung tính	①はい Có ②いいえ Không	

※医師の診断・治療のもとで服薬中の者を指す。

* Chỉ những người đang dùng thuốc theo chẩn đoán và điều trị của bác sĩ.

分類 Phân loại	No.	質問項目 Nội dung câu hỏi	回答 Trả lời
うち喫煙歴 (Trong đó, lịch sử hút thuốc)	8	現在、たばこを習慣的に吸っていますか。 (※「現在、習慣的に喫煙している者」とは、「合計 100 本以上、又は 6 ヶ月以上吸っている者」であり、最近 1 ヶ月間も吸っている者) Hiện tại, bạn có thói quen hút thuốc không? (* “Người hiện đang có thói quen hút thuốc lá” ở đây chỉ những “người hút tổng cộng trên 100 điếu hoặc hút trên 6 tháng” và vẫn hút trong vòng 1 tháng gần đây)	①はい Có ②いいえ Không
	9	これまでに、重量物の取扱いのある業務経験がありますか。 Cho đến nay, bạn có từng có kinh nghiệm làm việc liên quan đến bê vác nặng (Vật nặng) hay không?	①はい Có ②いいえ Không
業務歴 Lịch sử làm việc	10	これまでに、粉塵の多い環境での業務経験がありますか。 Từ trước đến nay, bạn có từng làm việc trong môi trường nhiều bụi mịn không?	①はい Có ②いいえ Không
	11	これまでに、激しい振動を伴う業務経験がありますか。 Cho đến nay, bạn có từng có kinh nghiệm làm việc có sự rung lắc dữ dội (Máy cưa xích, v.v.) hay không?	①はい Có ②いいえ Không
	12	これまでに、有害物質の取扱いのある業務経験がありますか。 Cho đến nay, bạn có từng có kinh nghiệm làm việc liên quan đến các chất độc hại (thủy ngân/asen/axít clohidric/axít nitric/axít sulfuric/cacbon mônôxít/hidro xyanua v.v.) hay không?	①はい Có ②いいえ Không
	13	これまでに、放射線の取扱いのある業務経験がありますか。 Cho đến nay, bạn có từng có kinh nghiệm làm việc liên quan đến bức xạ (x-quang y tế) hay không?	①はい Có ②いいえ Không
	14	現在の職場では、どのような勤務体制で働いていますか。 Bạn đang làm việc theo khung giờ làm việc nào (đường thời gian), tại nơi làm việc hiện tại?	①常時日勤 Luôn làm ca ngày ②常時夜勤 Luôn làm ca đêm ③交替制 (日勤と夜勤の両方あり) Làm đổi ca (ca ca ngày và ca đêm)
	15	現在の職場での、直近 1 ヶ月間の 1 日あたりの平均的な労働時間はどのぐらいですか。(昼食等の休憩時間を除き、時間外労働を含む) Thời gian làm việc trung bình mỗi ngày trong tháng gần nhất (mới đây), tại nơi làm việc hiện tại của bạn, là bao lâu? (không tính thời gian nghỉ như nghỉ ăn trưa v.v., có tính cả làm thêm giờ)	①6 時間未満 Chưa đến 6 tiếng ②6 時間以上 8 時間未満 Từ 6 tiếng đến dưới 8 tiếng ③8 時間以上 10 時間未満 Từ 8 tiếng đến dưới 10 tiếng ④10 時間以上 Từ 10 tiếng trở lên
	16	現在の職場での、直近 1 ヶ月間の 1 週間あたりの平均的な労働日数はどのぐらいですか。 Số ngày làm việc trung bình mỗi tuần trong tháng gần nhất (mới đây), tại nơi làm việc hiện tại của bạn, là bao nhiêu ngày?	①3 日間未満 Chưa đến 3 ngày ②3 日間以上 5 日間未満 Từ 3 ngày đến dưới 5 ngày ③5 日間 5 ngày ④6 日間以上 Từ 6 ngày trở lên
体重増加 Tăng cân	17	20 歳の時の体重から 10kg 以上増加していますか。 So với cân nặng khi 20 tuổi, cơ thể bạn có tăng trên 10kg không?	①はい Có ②いいえ Không
身体活動 Hoạt động thể chất	18	1 回 30 分以上の軽く汗をかく運動を週 2 日以上、1 年以上実施していますか。 Bạn có liên tục hơn 1 năm vận động thể thao để ra mồ hôi từ 2 ngày trở lên trong tuần và mỗi lần kéo dài hơn 30 phút hay không?	①はい Có ②いいえ Không
	19	日常生活において歩行又は同等の身体活動を 1 日 1 時間以上実施していますか。 Trong cuộc sống hàng ngày bạn có đi bộ hay vận động cơ thể tương đương khoảng trên 1 tiếng 1 ngày không?	①はい Có ②いいえ Không
	20	ほぼ同じ年齢の同性と比較して歩く速度が速いですか。 So với những bạn gần bằng lứa tuổi và cùng giới tính bạn có đi bộ nhanh hơn không?	①はい Có ②いいえ Không
歯の状態 Tình trạng răng	21	食事をかんで食べる時の状態はどれにあてはまりますか。 Khi cắn nhai thức ăn bạn thuộc trạng thái nào?	①何でもかんで食べることができる Có thể cắn nhai tất cả thức ăn ②歯や歯ぐき、かみあわせなど気になる部分があり、かみにくいことがある Khó cắn nhai vì có vẻ răng cắn không khớp ③ほとんどかめない Hầu như không thể cắn nhai được

ベトナム語

分類 Phân loại	No.	質問項目 Nội dung câu hỏi	回答 Trả lời
食習慣 Thói quen ăn uống	22	人と比較して食べる速度が速いですか。 So với mọi người tốc độ ăn của bạn có nhanh hơn không?	①速い Nhanh ②ふつう Bình thường ③遅い Chậm
	23	就寝前の 2 時間以内に夕食をとることが週に 3 回以上ありますか。 Bạn có từ 3 lần một tuần ăn bữa tối trong vòng 2 tiếng trước khi đi ngủ không?	①はい Có ②いいえ Không
	24	朝昼夕の 3 食以外に間食や甘い飲み物を摂取していますか。 Bạn có ăn gì hay uống đồ ngọt ngoài 3 bữa chính sáng trưa tối không?	①毎日 Hàng ngày ②時々 thỉnh thoảng ③ほとんど摂取しない Hầu như không
	25	朝食を抜くことが週に 3 回以上ありますか。 Bạn có không ăn sáng từ 3 lần trở lên 1 tuần không?	①はい Có ②いいえ Không
飲酒の状況 Tình trạng uống rượu	26	お酒（日本酒、焼酎、ビール、洋酒など）はどの位の頻度で飲みますか。 Tần suất uống rượu (rượu Nhật, rượu Shochu, bia, rượu tây, v.v.) của bạn như thế nào?	①毎日 Hàng ngày ②時々 thỉnh thoảng ③ほとんど飲まない（飲めない） Hầu như không uống (không uống được)
	27	飲酒日の 1 日当たりの飲酒量はどの位ですか。 日本酒 1 合（180ml）の目安：ビール中瓶 1 本（約 500ml）、 焼酎 2 5 度（110ml）、ウイスキーダブル一杯（60ml）、 ワイン 2 杯（240ml） Lượng rượu uống tương ứng trong một ngày là bao nhiêu? Rượu trắng Nhật 1 cốc (180ml) tương ứng: Bia 1 chai (khoảng 500ml), Shochu 25 độ (110ml), Whisky double 1 ly (60ml), Rượu vang 2 ly (240ml)	① 1 合未満 Chưa đến 1 ly ② 1～2 合未満 Từ 1 đến chưa đầy 2 ly ③ 2～3 合未満 Từ 2 đến chưa đầy 3 ly ④ 3 合以上 Từ 3 ly trở lên
休養 Nghỉ ngơi	28	睡眠で休養が十分とれていますか。 Bạn có ngủ đầy đủ không?	①はい Có ②いいえ Không
生活習慣 改善意向 Ý định cải thiện thói quen sinh hoạt	29	運動や食生活等の生活習慣を改善しようと思っていますか。 Bạn có ý định cải thiện thói quen sinh hoạt như thói quen vận động và ăn uống, v.v. không?	①改善するつもりはない Không có ý định cải thiện ②改善するつもりである（概ね 6 か月以内） Có ý định cải thiện (trong 6 tháng tới) ③近いうちに（概ね 1 か月以内）改善する つもりであり、少しずつ始めている Có ý định cải thiện trong thời gian gần (đại khái trong 1 tháng) nhưng bắt đầu từ từ ④既に改善に取り組んでいる（6 か月未 満） Đang nỗ lực cải thiện (chưa được 6 tháng) ⑤既に改善に取り組んでいる（6 か月以 上） Đang nỗ lực cải thiện (trên 6 tháng)
	30	生活習慣の改善について保健指導（個人への指導）を受ける機会があれば、利用しますか。 Nếu có cơ hội được hướng dẫn chăm sóc sức khỏe (hướng dẫn dành cho cá nhân) về cải thiện thói quen sinh hoạt bạn có tận dụng không?	①はい Có ②いいえ Không
その他 Khác	31	何か健康について相談したいことがありますか。 Bạn có muốn trao đổi gì về sức khỏe không?	①はい Có ②いいえ Không